

# Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

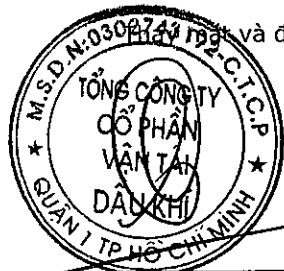
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phạm Việt Anh lập và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, từ trang 3 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2013-001-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 20 tháng 3 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0395-2013-001-1

43  
CÔN  
PHI  
NT  
UK  
HC  
00-  
NHÁ  
G 1  
EM  
OIT  
NI  
H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.723.063.047.259</b>	<b>3.808.092.094.768</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.338.548.595.430</b>	<b>2.236.855.073.354</b>
1. Tiền	111		254.355.727.462	408.953.280.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.084.192.867.968	1.827.901.793.207
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.559.919.013.699</b>	<b>582.259.077.900</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	266.108.066
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(148.725.166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.559.919.013.699	582.141.695.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>703.352.215.662</b>	<b>849.952.103.027</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	646.587.637.939	701.629.959.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.433.461.013	23.521.306.571
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	152.120.457.694	251.984.027.893
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(104.789.340.984)	(128.155.284.171)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	972.093.572
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>86.071.502.887</b>	<b>102.835.885.277</b>
1. Hàng tồn kho	141		86.879.182.053	106.403.995.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(807.679.166)	(3.568.110.475)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.171.719.581</b>	<b>36.189.955.210</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.187.202.459	15.632.422.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.555.520.024	20.509.165.297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	4.428.997.098	48.367.679

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

NH  
 Y  
 JUH  
 TE  
 M  
 CHI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.347.289.277.735</b>	<b>5.848.071.603.343</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.635.948.737</b>	<b>13.339.916.828</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	7.635.948.737	13.339.916.828
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.062.367.642.438</b>	<b>5.523.012.350.485</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.057.352.696.079	5.520.521.343.770
- Nguyên giá	222		7.910.606.581.497	8.055.024.920.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.853.253.885.418)	(2.534.503.576.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227		5.014.946.359	2.491.006.715
- Nguyên giá	228		7.177.239.557	4.943.885.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.162.293.198)	(2.452.878.823)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	<b>8.511.460.000</b>
1. Nguyên giá	231		-	8.511.460.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>265.166.725</b>	<b>49.492.500</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		265.166.725	49.492.500
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>234.885.893.050</b>	<b>190.121.606.506</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	188.948.125.750	144.183.839.206
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	45.937.767.300	45.937.767.300
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.134.626.785</b>	<b>113.036.777.024</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	28.296.152.255	106.390.134.287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	13.838.474.530	6.646.642.737
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>9.070.352.324.994</b>	<b>9.656.163.698.111</b>




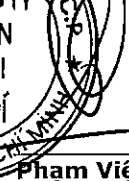
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.736.890.074.755</b>	<b>5.330.724.925.210</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.874.446.172.573</b>	<b>2.177.979.907.857</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	656.073.062.522	833.012.917.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.185.090.293	26.278.498.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	54.774.724.835	54.031.752.798
4. Phải trả người lao động	314		116.612.429.384	129.617.999.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	42.974.684.307	51.606.151.499
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.432.660.000	1.361.141.247
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	179.730.155.365	51.309.221.663
8. Vay ngắn hạn	320	22	529.716.898.818	902.429.496.663
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	216.133.723.286	84.190.081.945
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.812.743.763	44.142.646.421
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.862.443.902.182</b>	<b>3.152.745.017.353</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	21	317.475.312.000	346.336.704.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	6.791.607.884	4.668.429.461
3. Phải trả dài hạn khác	337	19	34.268.483.653	47.668.371.039
4. Vay dài hạn	338	22	2.432.407.705.350	2.715.753.220.402
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	71.500.793.295	38.318.292.451
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>4.333.462.250.239</b>	<b>4.325.438.772.901</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.333.462.250.239</b>	<b>4.325.438.772.901</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.558.575.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.558.575.420.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		130.912.914.538	128.203.379.690
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.218.399.245	31.731.319.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		580.536.736.829	678.408.729.899
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		164.972.234.529	310.317.267.326
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		415.564.502.300	368.091.462.573
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		760.392.579.627	928.519.923.542
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>9.070.757.924.994</b>	<b>9.656.163.698.111</b>

  
Võ Thị Thanh Tùng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Kim Anh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.734.322.492.591	5.761.450.705.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		747.676.768	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	6.733.574.815.823	5.761.450.705.430
4. Giá vốn hàng bán	11	27	5.971.112.130.559	4.984.219.025.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		762.462.685.264	777.231.679.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	159.327.484.591	131.573.279.984
7. Chi phí tài chính	22	30	150.405.149.992	227.120.039.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.947.562.199	96.713.521.505
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	12	26.785.452.437	31.946.553.469
9. Chi phí bán hàng	25		8.950.535.194	7.832.228.720
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	226.976.152.559	211.778.114.245
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		562.243.784.547	494.021.130.406
12. Thu nhập khác	31		42.981.024.216	67.135.269.627
13. Chi phí khác	32		3.269.377.445	14.917.027.843
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	39.711.646.771	52.218.241.784
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		601.955.431.318	546.239.372.190
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	126.175.814.457	114.672.179.021
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(7.686.183.556)	(1.123.581.606)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		483.465.800.417	432.690.774.775
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		415.564.502.300	368.091.462.573
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		67.901.298.117	64.599.312.202
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>34</b>	<b>1.321</b>	<b>1.170</b>

  
**Võ Thị Thanh Tùng**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Kim Anh**  
Kế toán trưởng



  
**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

19  
ÔNG  
HẢI  
TÁ  
KH  
ỔC  
250  
NH  
NG  
HIỆP  
OÍ  
TÍ  
P.1





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.200.000.000	150.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	454.919.041.704	174.663.681.755
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.150.787.337.915)	(481.107.821.485)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(231.839.629.612)	(39.255.040.142)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(920.507.925.823)</b>	<b>(345.549.179.872)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(898.254.639.203)</b>	<b>517.172.567.184</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.236.855.073.354</b>	<b>1.719.355.604.001</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(51.838.721)	326.902.169
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.338.548.595.430</b>	<b>2.236.855.073.354</b>

(\* Tiền chi đầu tư khác thể hiện khoản khoản điều chỉnh giảm số dư tiền và tương đương tiền của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long tại thời điểm chuyển công ty này từ công ty con thành công ty liên kết.



**Võ Thị Thanh Tùng**  
 Người lập biểu

**Nguyễn Thị Kim Anh**  
 Kế toán trưởng

**Phạm Việt Anh**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 3 năm 2017



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 01 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 727 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 653 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty Vũng Tàu")	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty Hà Nội")	Tầng 14, Tòa nhà 319-Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	99,72%	99,72%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Nam")	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	69,63%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Dakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	67,99%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhật Việt")	Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ tăng tỷ lệ vốn góp thực tế tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương lên 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 38,67%). Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ, Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

43)  
 CÔNG  
 PHẢI  
 N TẢ  
 KH  
 C  
 1125  
 HI P  
 CÔN  
 H NH  
 EL  
 IỆT  
 TP

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty mẹ đã mua lại 51% số cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt từ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế. Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, có trụ sở chính tại Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh nhiên liệu và khí hóa lỏng. Tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100.000.000.000 đồng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được chuyển từ công ty con sang công ty liên kết do quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Cửu Long giảm xuống còn 22,63% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 60%).

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty mẹ tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 25
Thiết bị văn phòng	02 - 08

#### **Thuê hoạt động**

*Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

74:  
CÔ  
PH  
ANT  
UK  
HỒ  
DIT  
CHI  
CỔ  
CHN  
DEL  
VIỆ  
- 71



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn và duy tu tàu định kỳ, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các tàu vận tải của Tổng công ty, do yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa và duy tu định kỳ nên chi phí sửa chữa lớn được trích trước vào chi phí hàng năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.089.188.717	2.623.320.499
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	250.209.738.745	406.329.959.648
Tiền đang chuyển	56.800.000	-
Các khoản tương đương tiền	1.084.192.867.968	1.827.901.793.207
	<b><u>1.338.548.595.430</u></b>	<b><u>2.236.855.073.354</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Ngoài ra, các khoản tương đương tiền còn bao gồm khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với số tiền là 108.926.620.229 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty Thái Bình Dương được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.559.919.013.699	1.559.919.013.699	582.141.695.000	582.141.695.000
	<b>1.559.919.013.699</b>	<b>1.559.919.013.699</b>	<b>582.141.695.000</b>	<b>582.141.695.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3 đến 6,1% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4,4% đến 6,8%).

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Sellan Gas	88.266.053.114	129.293.360.743
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	-	10.458.231.572
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông	-	4.988.915.197
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	33.025.975.819
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	47.402.573.908	81.181.198.380
Hazel Middle East	-	7.902.400.000
Các đối tượng khác	190.264.557.996	84.893.771.228
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	161.442.245.667	220.842.538.552
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	70.191.312.783	41.754.703.986
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	40.362.700.388	26.947.014.205
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	26.048.445.847
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18.867.579.918	7.643.415.957
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	3.026.483.514
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	7.820.289.233	3.615.997.176
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.357.845.400	3.098.469.992
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.198.872.183	1.557.410.327
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	1.265.784.420	1.372.406.221
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	2.941.040
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	226.064.789
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	1.367.926.286	-
Các bên liên quan khác	14.779.896.643	13.750.214.617
	<b>646.587.637.939</b>	<b>701.629.959.162</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	542.898.000	90.962.447.000
Tạm ứng cho nhân viên	5.250.009.959	8.330.991.006
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	19.809.751.002	36.032.473.005
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	174.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	52.368.464	51.746.128
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	793.437.549
- Các bên liên quan khác	1.313.400	-
Các khoản phải thu khác		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.353.185.767	13.198.147.523
- Các đối tượng khác	25.292.465.948	22.614.785.682
	<b>152.120.457.694</b>	<b>251.984.027.893</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	7.635.948.737	8.485.078.735
Phải thu khác	-	4.854.838.093
	<b>7.635.948.737</b>	<b>13.339.916.828</b>

(\*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2015/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Tòa phúc thẩm (Tòa án Nhân dân Tối cao Thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty Thái Bình Dương số tiền này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Đối tượng nợ</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14.037.189.480	-	13.882.151.236	-
Vitol Asia Pte Ltd	1.992.316.800	-	1.968.640.500	-
Navig8 Pool Inc	619.506.240	-	1.929.599.950	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	-	-	3.621.148.541	-
Công ty TNHH Thủy Sản H.M.P.	-	-	13.381.028.500	-
Đối tượng khác	8.140.328.464	-	13.372.715.444	-
	<b>104.789.340.984</b>	<b>-</b>	<b>128.155.284.171</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	95.424.000	-	-	-
Nhiên liệu	83.324.050.023	(807.679.166)	68.532.902.117	(1.535.044.174)
Công cụ, dụng cụ	17.814.790	-	24.905.106.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	221.977.089	-	326.479.923	-
Hàng hoá	3.219.916.151	-	12.639.507.153	(2.033.066.301)
	<b>86.879.182.053</b>	<b>(807.679.166)</b>	<b>106.403.995.752</b>	<b>(3.568.110.475)</b>

437  
CÔNG  
PHẢI  
N TẢ  
U KH  
HỒ C  
00112  
CHI  
CỘ  
ÁCH NH  
DELI  
VIỆT  
- TP

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	545.454.545	9.916.949.568	8.034.273.899.946	10.288.616.316	8.055.024.920.375
Mua trong năm	-	-	170.917.221.760	1.828.588.580	172.745.810.340
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(132.589.388.754)	(744.322.818)	(133.333.711.572)
Điều chỉnh khác (*)	-	(195.335.178)	(183.223.051.892)	(412.050.576)	(183.830.437.646)
Số dư cuối năm	<u>545.454.545</u>	<u>9.721.614.390</u>	<u>7.889.378.681.060</u>	<u>10.960.831.502</u>	<u>7.910.606.581.497</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	(272.727.262)	(7.688.534.487)	(2.521.173.695.985)	(5.368.618.871)	(2.534.503.576.605)
Khấu hao trong năm	(54.545.448)	(887.646.727)	(461.870.702.969)	(2.504.009.541)	(465.316.904.685)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	89.614.103.040	665.692.640	90.279.795.680
Điều chỉnh khác (*)	-	135.151.861	55.643.558.421	508.089.910	56.286.800.192
Số dư cuối năm	<u>(327.272.710)</u>	<u>(8.441.029.353)</u>	<u>(2.837.786.737.493)</u>	<u>(6.698.845.862)</u>	<u>(2.853.253.885.418)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối năm	<u><b>218.181.835</b></u>	<u><b>1.280.585.037</b></u>	<u><b>5.051.591.943.567</b></u>	<u><b>4.261.985.640</b></u>	<u><b>5.057.352.696.079</b></u>
Tại ngày đầu năm	<u><b>272.727.283</b></u>	<u><b>2.228.415.081</b></u>	<u><b>5.513.100.203.961</b></u>	<u><b>4.919.997.445</b></u>	<u><b>5.520.521.343.770</b></u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 5.659.429.455.226 đồng và 4.157.596.448.832 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.246.228.766.386 đồng và 4.756.739.306.277 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (Công ty con của Tổng Công ty) cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 1.681.519.632 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 94.759.233.638 đồng và 8.530.431.422 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 77.228.507.087 đồng, 3.827.988.941 đồng và 5.455.000.092 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 75.887.047.346 đồng, 1.320.739.577 đồng và 3.845.109.963 đồng).

(\*) Điều chỉnh khác thể hiện giá trị tài sản cố định của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long khi Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long được chuyển từ công ty con thành công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh	150.037.720.000	99.025.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	38.910.405.750	45.158.839.206
	<b>188.948.125.750</b>	<b>144.183.839.206</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	1.025.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Cửu Long	52.037.720.000	-
	<b>150.037.720.000</b>	<b>99.025.000.000</b>

Trong năm 2016, Công ty TNHH PVTrans Emas (gọi tắt là "PVT Emas") đã hoàn thành việc giải thể theo Thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tổng Công ty đã góp 52.037.720.000 đồng, tương ứng với 22.63% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	810.453.003.285	535.728.075.385
Tổng công nợ	(287.292.588.494)	(242.188.098.213)
Tài sản thuần	523.160.414.791	293.539.977.172
<b>Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>188.948.125.750</b>	<b>144.183.839.206</b>
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	55.944.341.581	31.325.226.175
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>26.785.452.437</b>	<b>31.946.553.469</b>

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<b>45.937.767.300</b>	<b>-</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>-</b>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

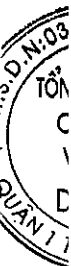
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	27.646.712.101	101.809.865.148
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	-	280.928.208
Chi phí dài hạn khác	649.440.154	4.299.340.931
	<b>28.296.152.255</b>	<b>106.390.134.287</b>

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.838.474.530	6.646.642.737
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>13.838.474.530</b>	<b>6.646.642.737</b>



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH MTV Gas Venus	8.609.965.699	54.686.153.111
Công ty TNHH Daishan Haizhou Shipyard	-	21.327.500.000
Wallem Ship Management Ltd	11.955.552.412	11.777.189.629
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	41.477.113.042	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285
Monjasa Pte Ltd	3.298.569.756	-
Teekay Chartering Ltd	2.444.456.540	-
Phải trả cho các đối tượng khác	228.111.145.815	183.016.239.026
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	30.791.470.706	189.660.576.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	139.103.575.105	168.120.672.732
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	52.198.665.599	60.579.676.813
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	13.561.808.799	31.533.916.342
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	4.420.359.291	27.687.583.875
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15.993.090.220	24.092.547.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Thăng Long	16.250.216.742	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.998.750.227	11.983.020.011
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	9.936.649.081	15.377.344.360
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	18.141.152.851	7.825.675.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	749.045.400	3.113.905.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.329.457.468	2.147.865.635
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	838.464.010	994.536.870
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	5.520.686.262	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.417.024.980	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	811.316.119	-
Các bên liên quan khác	6.104.983.113	9.078.971.446
	<b><u>656.073.062.522</u></b>	<b><u>833.012.917.535</u></b>

1743

CÔNG  
PH  
AN T  
U KH  
HỒ C

125

II K  
ÔN  
NHII  
LC  
ET  
TP.



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	22.364.744	5.647.947.294	4.152.831.705	1.517.480.333
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	2.895.585.468	2.036.513.558	859.071.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.169.275	-	-	9.169.275
Thuế thu nhập cá nhân	6.719.930	-	6.719.930	-
Thuế nhà thầu	10.113.730	-	10.113.730	-
Thuế khác	-	7.272.623.160	5.229.347.580	2.043.275.580
	<b>48.367.679</b>	<b>15.816.155.922</b>	<b>11.435.526.503</b>	<b>4.428.997.098</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	12.065.112.882	197.017.465.803	199.687.212.035	9.395.366.650
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.037.963.129	1.084.332.740	(46.369.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.473.511.800	126.175.814.457	121.759.545.302	41.889.780.955
Thuế thu nhập cá nhân	4.155.948.439	23.292.918.392	24.097.481.444	3.351.385.387
Thuế nhà thầu	188.900.549	12.787.426.437	12.791.765.532	184.561.454
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Các loại thuế khác	148.279.128	1.643.721.008	1.792.000.136	-
	<b>54.031.752.798</b>	<b>361.980.309.226</b>	<b>361.237.337.189</b>	<b>54.774.724.835</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	20.462.789.808	20.227.768.823
Chi phí thuê tàu	8.685.128.571	-
Chi phí sửa chữa tàu Đại Hùng Queen	2.345.414.914	-
Chi phí đóng tàu Aframax	-	7.506.733.049
Phí bảo lãnh, quản lý	1.763.930.508	1.655.130.409
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Nhiên liệu, vật tư phụ tùng	-	384.995.936
Chi phí khác	9.002.794.755	21.116.897.531
	<b>42.974.684.307</b>	<b>51.606.151.499</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí hoa hồng đại lý	4.739.131.730	4.668.429.461
Chi phí khác	2.052.476.154	-
	<b>6.791.607.884</b>	<b>4.668.429.461</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	217.312.504	383.009.927
Kinh phí công đoàn	1.737.081.897	1.346.360.138
Bảo hiểm xã hội	740.097.305	1.319.730.347
Bảo hiểm y tế	62.615.509	121.981.845
Bảo hiểm thất nghiệp	52.571.975	95.748.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.267.766.271	9.348.203.160
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.087.509.650	258.898.096
Các khoản phải trả khác (*)	166.565.200.254	38.435.289.221
	<b>179.730.155.365</b>	<b>51.309.221.663</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	34.268.483.653	47.668.371.039
	<b>34.268.483.653</b>	<b>47.668.371.039</b>

(\*) Các khoản phải trả khác chủ yếu bao gồm phải thu các bên liên quan sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	119.000.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	497.726.763	1.030.080.657
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	920.225.177

**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	108.293.020.294	14.215.354.102	122.508.374.396
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	247.996.770.646	33.640.325.752	281.637.096.398
Hoàn nhập dự phòng	(27.180.674.835)	(240.318.204)	(27.420.993.039)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(69.833.354.403)	(19.256.606.771)	(89.089.961.174)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>259.275.761.702</b>	<b>28.358.754.879</b>	<b>287.634.516.581</b>

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	216.133.723.286	84.190.081.945
Dự phòng phải trả dài hạn	71.500.793.295	38.318.292.451
	<b>287.634.516.581</b>	<b>122.508.374.396</b>

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	317.475.312.000	346.336.704.000
	<b>317.475.312.000</b>	<b>346.336.704.000</b>

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013).

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	28.861.392.000	189.660.576.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	202.029.744.000	230.891.136.000
	<b>346.336.704.000</b>	<b>535.997.280.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(28.861.392.000)	(189.660.576.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>317.475.312.000</b>	<b>346.336.704.000</b>



**22. VAY**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	3.618.182.717.065	3.618.182.717.065	473.170.502.114	1.129.228.615.011	2.962.124.604.168	2.962.124.604.168

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Citibank Việt Nam	1.086.342.693.380	1.298.068.465.793
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	658.463.808.629	952.280.354.656
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	569.089.742.924	622.731.713.710
Ngân hàng Natixis - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	420.878.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	131.057.817.843	178.520.965.406
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	401.005.146.052	70.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	30.025.961.740	41.446.067.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.025.195.000	23.667.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	44.718.550.000	10.590.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	36.395.688.600	-
	<b><u>2.962.124.604.168</u></b>	<b><u>3.618.182.717.065</u></b>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 1.340 tỷ đồng, 67.029.512 Đô la Mỹ và 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ). Các khoản vay được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11), cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương, Công ty con của Tổng Công ty, và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Lãi suất lãi tiền vay là từ 2,47% đến 5,1%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ và lãi suất kỳ hạn 12 tháng cộng 4,5%/năm hoặc lãi suất là 0% - 8,5%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	529.716.898.818	902.429.496.663
Trong năm thứ hai	522.460.358.898	570.443.822.358
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.234.099.745.051	1.577.176.017.473
Sau năm năm	675.847.601.401	568.133.380.571
	<b><u>2.962.124.604.168</u></b>	<b><u>3.618.182.717.065</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(529.716.898.818)	(902.429.496.663)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>2.432.407.705.350</u></b>	<b><u>2.715.753.220.402</u></b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	255.857.542	2.558.575.420.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	255.857.542	2.558.575.420.000

<b>Cổ phần</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	255.857.542
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	255.857.542

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng 1 cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.304.873.460.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	182.503.010.000	6,48	168.939.630.000	6,60
Market Vectors ETF Trust - Market Vectors-Vietnam ETF	113.963.020.000	4,05	150.886.150.000	5,9

43  
 CÔNG  
 PHẢ  
 VIỆT  
 KI  
 10  
 10011  
 CH  
 C  
 TÁCH N  
 DEL  
 VI  
 7-T

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>126.833.343.854</b>	<b>18.909.569.022</b>	<b>426.453.071.434</b>	<b>841.650.754.075</b>	<b>3.972.422.158.385</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	368.091.462.573	64.599.312.202	432.690.774.775
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(39.581.231.942)	(39.581.231.942)
Phân phối quỹ	-	1.370.035.836	12.821.750.748	(14.191.786.584)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.352.079.612)	(3.483.436.190)	(32.835.515.802)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.421.605.109)	(612.394.891)	(2.034.000.000)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(65.614.299.923)	65.614.299.923	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(5.556.032.880)	182.620.365	(5.373.412.515)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>128.203.379.690</b>	<b>31.731.319.770</b>	<b>678.408.729.899</b>	<b>928.519.923.542</b>	<b>4.325.438.772.901</b>
Tăng vốn trong năm	255.826.200.000	-	-	(255.826.200.000)	7.200.000.000	7.200.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	415.564.502.300	67.901.298.117	483.465.800.417
Cổ tức công bố	-	-	-	(204.686.033.600)	(27.678.959.462)	(232.364.993.062)
Phân phối quỹ	-	1.779.495.894	15.921.141.719	(17.700.637.613)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(38.670.085.996)	(4.579.391.329)	(43.249.477.325)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.008.908.667)	(383.091.333)	(1.392.000.000)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	10.238.612.832	(10.238.612.832)	-
Điều chỉnh khác (*)	-	930.038.954	(434.062.244)	(5.783.242.326)	(200.348.587.076)	(205.635.852.692)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>130.912.914.538</b>	<b>47.218.399.245</b>	<b>580.536.736.829</b>	<b>760.392.579.627</b>	<b>4.333.462.250.239</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20 tháng 4 năm 2016 đã thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phần để tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền là 255.826.200.000 đồng. Ngày 6 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được thông báo số 1041/TB-SGDHCM về việc niêm yết thành công 25.582.620 cổ phần phát hành thêm trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(\*) Điều chỉnh khác thể hiện khoản điều chỉnh giảm giá trị Cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long khi Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long được chuyển từ công ty con thành Công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	5.772.383	6.089.773
- Euro ("EUR")	858.691	599
- Yên Nhật ("JPY")	100	100
- Đô la Singapore ("SGD")	-	782

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí - kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu;

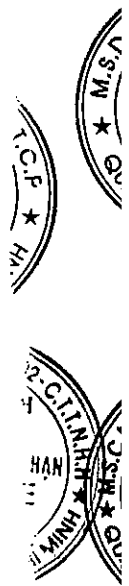
Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải		Thương mại	Dịch vụ khác		Tổng
	VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND		VND	VND	
Tài sản bộ phận	6.535.129.496.780	1.917.099.033.331	98.864.150.727	298.412.472.739	8.849.505.153.577	
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					38.910.405.750	
Tài sản không phân bổ					181.936.765.667	
Tổng tài sản hợp nhất					<u>9.070.352.324.994</u>	
Nợ phải trả bộ phận	3.062.301.168.762	1.693.348.664.129	61.298.509.234	395.373.998.047	5.212.322.340.172	
Nợ phải trả không phân bổ					(475.432.265.417)	
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>4.736.890.074.755</u>	
Số đầu năm	Dịch vụ vận tải		Thương mại	Dịch vụ khác		Tổng
VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	VND		VND	VND	
Tài sản bộ phận	6.821.431.390.889	2.058.741.367.231	162.395.365.487	19.170.957.913	9.061.739.081.520	
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					45.158.839.206	
Tài sản không phân bổ					549.265.777.385	
Tổng tài sản hợp nhất					<u>9.656.163.698.111</u>	
Nợ phải trả bộ phận	3.830.072.351.469	1.907.878.316.238	157.189.305.724	15.837.713.740	5.910.977.687.171	
Nợ phải trả không phân bổ					(580.252.761.961)	
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>5.330.724.925.210</u>	



**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Năm nay

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.869.355.694.632	662.783.350.385	2.794.630.423.642	406.805.347.164	6.733.574.815.823
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.869.355.694.632</b>	<b>662.783.350.385</b>	<b>2.794.630.423.642</b>	<b>406.805.347.164</b>	<b>6.733.574.815.823</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh	498.846.858.769	179.338.764.245	43.015.207.487	41.261.854.763	762.462.685.264
------------------------------	-----------------	-----------------	----------------	----------------	-----------------

Chi phí không phân bổ					(235.926.687.753)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					526.535.997.511
Doanh thu hoạt động tài chính					186.112.937.028
Lợi nhuận khác					39.711.646.771
Chi phí tài chính					(150.405.149.992)
Lợi nhuận trước thuế					601.955.431.318
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(126.175.814.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					7.686.183.556
Lợi nhuận trong năm					483.465.800.417

**Thông tin khác**

Khấu hao					465.616.372.740
----------	--	--	--	--	-----------------

**Năm trước**

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.773.845.345.031	493.992.949.125	2.184.148.790.665	309.463.620.609	5.761.450.705.430
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.773.845.345.031</b>	<b>493.992.949.125</b>	<b>2.184.148.790.665</b>	<b>309.463.620.609</b>	<b>5.761.450.705.430</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh	550.852.402.173	176.672.772.549	8.502.925.754	41.203.579.303	777.231.679.779
------------------------------	-----------------	-----------------	---------------	----------------	-----------------

Chi phí không phân bổ					(219.610.342.965)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					557.621.336.814
Doanh thu hoạt động tài chính					163.519.833.453
Lợi nhuận khác					52.218.241.784
Chi phí tài chính					(227.120.039.861)
Lợi nhuận trước thuế					546.239.372.190
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp					(114.672.179.021)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.123.581.606
Lợi nhuận trong năm					432.690.774.775

**Thông tin khác**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ kho nổi. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

09/03/2017  
TỔNG  
CỔ  
V.  
D  
T N / T F

01/01/17  
CH  
C  
RACH  
DEI  
VI  
V / - T

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Dịch vụ vận tải	2.869.355.694.632	2.773.845.345.031
Dịch vụ hàng hải dầu khí	662.783.350.385	493.992.949.125
Thương mại	2.795.378.100.410	2.184.148.790.665
Dịch vụ khác	406.805.347.164	309.463.620.609
	<b>6.734.322.492.591</b>	<b>5.761.450.705.430</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(747.676.768)	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.733.574.815.823</b>	<b>5.761.450.705.430</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	2.370.508.835.863	2.222.992.942.858
Dịch vụ hàng hải dầu khí	483.444.586.140	317.320.176.576
Thương mại	2.751.615.216.155	2.175.645.864.911
Dịch vụ khác	365.543.492.401	268.260.041.306
	<b>5.971.112.130.559</b>	<b>4.984.219.025.651</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	643.663.969.639	728.107.830.915
Chi phí nhân công	590.331.491.602	529.516.244.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.616.372.740	447.313.425.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.028.767.553.201	1.956.696.475.105
Chi phí khác bằng tiền	559.534.616.536	1.138.481.576.818
	<b>5.287.914.003.718</b>	<b>4.800.115.553.533</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	138.779.260.125	125.101.686.314
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.437.315.323	3.801.857.409
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.608.420.500	1.508.449.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.502.488.643	1.161.286.461
	<b>159.327.484.591</b>	<b>131.573.279.984</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	122.947.562.199	96.713.521.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.348.700.100	132.712.030.283
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	6.502.320	(122.315.800)
Lỗ phát sinh từ bán chứng khoán	-	144.205.478
Chi phí/(Hoàn nhập) tài chính khác	102.385.373	(2.327.401.605)
	<b>150.405.149.992</b>	<b>227.120.039.861</b>

43  
CÔNG  
PHẢI  
N TẢ  
J KH  
HỒ C  
SQC  
NH  
IG  
EM  
DIT  
N  
HC



**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí lương	109.963.772.196	101.615.275.295
Chi phí khác	118.160.448.484	111.812.062.826
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.148.068.121)	(1.649.223.876)
	<b>226.976.152.559</b>	<b>211.778.114.245</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.565.775.746	3.004.718.156
Chi phí khác	7.384.759.448	4.827.510.564
	<b>8.950.535.194</b>	<b>7.832.228.720</b>

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.220.550.389	16.411.641.206
Thu từ bồi thường	6.630.207.874	11.584.247.750
Thu nhập khác	22.130.265.953	39.139.380.671
<b>Thu nhập khác</b>	<b>42.981.024.216</b>	<b>67.135.269.627</b>
Chi phí phạt	-	457.323.011
Chi phí khác	3.269.377.445	14.459.704.832
<b>Chi phí khác</b>	<b>3.269.377.445</b>	<b>14.917.027.843</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>39.711.646.771</b>	<b>52.218.241.784</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	601.955.431.318	546.239.372.190
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(35.822.256.514)	14.298.309.913
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(26.785.452.437)	(31.946.553.469)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	118.460.789.138	30.010.225.811
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>657.808.511.505</b>	<b>558.601.354.445</b>
Lỗi năm trước mang sang	(64.334.556.899)	(46.082.253.655)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>593.473.954.606</b>	<b>512.519.100.790</b>
Thuế suất hiện hành	20%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>118.694.790.922</b>	<b>112.754.202.174</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp (*) năm trước	7.481.023.535	1.917.976.847
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm</b>	<b>126.175.814.457</b>	<b>114.672.179.021</b>

(\*) Điều chỉnh tăng thuế theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 2 tháng 10 năm 2015 về tăng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 và 2015 theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.686.183.556)	(1.123.581.606)
<b>Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(7.686.183.556)</b>	<b>(1.123.581.606)</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (Năm 2015: 22%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Phương Nam và Công ty Phương Đông Việt (các công ty con của Tổng Công ty) có tổng khoản lỗ chưa sử dụng là 133.052.000.285 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 222.092.197.796 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ này chưa được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này do các công ty này không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ. Các khoản lỗ sẽ được kết chuyển trong vòng 5 năm kể từ năm sau năm phát sinh lỗ. Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của các công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Các khoản lỗ tính thuế VND
2017	133.052.000.285 <u><b>133.052.000.285</b></u>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	483.465.800.417	432.690.774.775
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	67.901.298.117	64.599.312.202
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	415.564.502.300	368.091.462.573
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(43.657.396.802)</u>	<u>(38.670.085.996)</u>
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>371.907.105.498</b>	<b>329.421.376.577</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.440.162	281.440.162
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.321</u></b>	<b><u>1.170</u></b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 11% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2015 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại do ảnh hưởng của của giao dịch chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm.

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tổng công ty là bên đi thuê:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	<u>22.124.855.464</u>	<u>29.215.108.825</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	16.373.394.750	17.073.464.999
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	27.733.890.119	19.567.951.563
Sau năm năm	2.103.184.178	3.475.860.121
	<b><u>46.210.469.047</u></b>	<b><u>40.117.276.683</u></b>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê tàu, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 01 năm tới 06 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 01 năm đến 06 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 05 năm.

**Tổng công ty là bên cho thuê:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>367.489.151.652</u>	<u>239.565.314.250</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	343.555.350.000	416.248.477.188
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	576.111.510.000	919.666.860.000
	<u><b>919.666.860.000</b></u>	<u><b>1.335.915.337.188</b></u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu từ việc cho thuê tàu với thời hạn thuê không quá 5 năm.

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	2.962.124.604.168	3.618.182.717.065
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.338.548.595.430	2.236.855.073.354
Nợ thuần	1.623.576.008.738	1.381.327.643.711
Vốn chủ sở hữu	4.333.462.250.239	4.325.438.772.901
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u><b>0,37</b></u>	<u><b>0,32</b></u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.338.548.595.430	2.236.855.073.354
Đầu tư tài chính	1.605.856.780.999	628.196.845.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	696.130.693.427	830.467.628.706
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.640.536.069.856</u></b>	<b><u>3.695.519.547.260</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.962.124.604.168	3.618.182.717.065
Phải trả người bán và phải trả khác	1.187.547.013.540	1.278.327.214.237
Chi phí phải trả	49.766.292.191	56.274.580.960
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.199.437.909.899</u></b>	<b><u>4.952.784.512.262</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ USD)	42.212.596.680	247.475.760.078	1.519.584.467.691	2.474.690.739.469
Euro (EUR)	8.914.908	14.852.217	-	7.288.949
Yên Nhật (JPY)	19.241	18.518	80.347.568	779.269.155
Bảng Anh (GBP)	-	-	-	643.189.573
Đô la Singapore (SGD)	20.368.712.437	12.957.943	83.855.299	668.015.976

43  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 44.321.156.130 đồng (năm 2015: 66.816.449.382 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Bảng Anh, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này. Tuy nhiên, Tuy nhiên, Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng và đối bởi vì các khách hàng và đối tác là đều là các bên có uy tín trên thị trường.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

22-C  
TY  
N  
I  
HI MI  
02-C  
H  
Y  
UHAN  
E  
HI MI

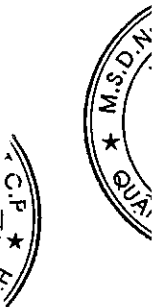
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.338.548.595.430	-	-	1.338.548.595.430
Đầu tư tài chính	1.559.919.013.699	-	45.937.767.300	1.605.856.780.999
Phải thu khách hàng và phải thu khác	688.494.744.690	7.635.948.737	-	696.130.693.427
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.586.962.353.819</b>	<b>7.635.948.737</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>3.640.536.069.856</b>
Các khoản vay	529.716.898.818	1.756.560.103.949	675.847.601.401	2.962.124.604.168
Phải trả người bán và phải trả khác	835.803.217.887	120.852.659.653	230.891.136.000	1.187.547.013.540
Chi phí phải trả	42.974.684.307	6.791.607.884	-	49.766.292.191
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.408.494.801.012</b>	<b>1.884.204.371.486</b>	<b>906.738.737.401</b>	<b>4.199.437.909.899</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.178.467.552.807</b>	<b>(1.876.568.422.749)</b>	<b>(860.800.970.101)</b>	<b>(558.901.840.043)</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.236.855.073.354	-	-	2.236.855.073.354
Đầu tư tài chính	582.259.077.900	-	45.937.767.300	628.196.845.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	817.127.711.878	13.339.916.828	-	830.467.628.706
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.636.241.863.132</b>	<b>13.339.916.828</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>3.695.519.547.260</b>
Các khoản vay	902.429.496.663	2.147.619.839.831	568.133.380.571	3.618.182.717.065
Phải trả người bán và phải trả khác	884.322.139.198	163.113.939.039	230.891.136.000	1.278.327.214.237
Chi phí phải trả	51.606.151.499	4.668.429.461	-	56.274.580.960
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.838.357.787.360</b>	<b>2.315.402.208.331</b>	<b>799.024.516.571</b>	<b>4.952.784.512.262</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.797.884.075.772</b>	<b>(2.302.062.291.503)</b>	<b>(753.086.749.271)</b>	<b>(1.257.264.965.002)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH PVTrans Emas	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

302  
CÔNG  
CỔ  
VÀ  
ĐÀ  
TP.  
01001  
C  
C  
TRÁCH  
DE  
VI  
VI

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.541.417.401.931	1.518.179.002.397
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	238.285.086.616	445.308.712.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	337.806.510.554	340.688.688.762
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	379.793.964.178	311.246.224.283
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	321.718.580.593	294.993.120.128
Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam	-	169.667.008.848
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	-	91.587.651.908
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	88.365.954.355
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	16.684.113.777	16.684.113.777
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	42.589.221.051	16.532.306.892
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.974.623.812	13.901.913.215
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	11.962.144.088
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	1.935.488.388
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	2.900.856.370	4.321.969.480
Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	2.630.053.947	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	<u>2.217.303.737</u>	<u>-</u>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	740.762.278.101	631.437.391.705
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	478.469.937.062	359.919.161.715
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	18.564.421.330	277.646.827.901
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	168.255.978.586	232.339.395.092
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	63.109.378.327	181.317.674.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	105.241.700.211	115.317.756.101
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	93.038.544.595	92.223.397.682
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	40.504.226.406	69.065.474.263
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	64.101.012.210	32.597.015.600
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	25.130.252.985	22.197.290.409
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	20.956.887.378
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	20.849.727.614	20.849.727.614
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	14.396.700.775	13.423.071.360
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	30.149.927.473	12.757.175.295
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	-	4.725.733.682
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	12.987.700.191	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	7.025.327.691	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>25.172.098.412</u>	<u>6.437.661.412</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	<u>13.885.053.487</u>	<u>15.842.217.204</u>

43192  
 TỔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 VẬN TẢI  
 DẦU KHÍ  
 Ô CHÌ  
 2500-  
 NHẢY  
 NG T  
 HIỂM H  
 QUIT  
 T NA  
 P. HỒ



Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.544.563.442	7.231.248.702

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm bao gồm số tiền 189.699.526.000 đồng (năm 2015: 107.661.120.000 đồng), là số tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 20.462.789.808 đồng (năm 2015: 20.227.768.823 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 19.809.751.002 đồng (năm 2015: 36.032.473.005 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu không bao gồm số tiền 255.826.200.000 đồng (năm 2015: 0 đồng) thể hiện khoản tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Vì vậy, không có dòng tiền được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
1. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	123	402.141.695.000	180.000.000.000	582.141.695.000
2. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	255	180.000.000.000	(180.000.000.000)	-



**Võ Thị Thanh Tùng**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Kim Anh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

